

QUYẾT ĐỊNH

**Về tiêu chí chấm điểm và quy trình đánh giá, xếp loại
công tác quản lý An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới;

Thực hiện Quyết định số 4057/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Đề án “Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 - 2025”;

Thực hiện Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp và phối hợp quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3461/TTr-SYT ngày 05/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chí chấm điểm và quy trình đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhằm đánh giá, xếp loại trong công tác quản lý an toàn thực phẩm tại các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

(Chữ ký)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc đánh giá, xếp loại.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại

1. Tuân thủ đầy đủ các nội dung đánh giá, xếp loại của tiêu chí chấm điểm và quy trình đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
2. Phản ánh trung thực, khách quan, hiệu quả triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm.
3. Đảm bảo rõ ràng, đầy đủ và thống nhất của thông tin thu nhận được từ công tác đánh giá.
4. Việc đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ thông qua điểm số mà đơn vị đạt được và xếp hạng từ cao xuống thấp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí chấm điểm, thang điểm, cách tính điểm và xếp loại

1. Tiêu chí chấm điểm: Các đơn vị áp dụng các Phụ lục kèm theo Quyết định này để thực hiện việc tự đánh giá.
 - a) Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng Phụ lục 1.
 - b) Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng Phụ lục 2.
2. Thang điểm và cách tính điểm
 - a) Thang điểm đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An tối đa là 100 điểm. Trong đó: Điểm đạt tối đa 90/100 điểm; điểm thưởng tối đa 10/100 điểm và điểm trừ tối đa 40/100 điểm.
 - b) Thang điểm được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.
3. Cách tính điểm và xếp loại
 - a) Điểm số của mỗi tiêu chí được xác định căn cứ kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ.

b) Xếp loại

- Loại xuất sắc: Từ 90 điểm trở lên;
- Loại tốt: Từ 80 đến dưới 90 điểm;
- Loại khá: Từ 70 đến dưới 80 điểm;
- Loại trung bình: Từ 50 đến dưới 70 điểm;
- Loại yếu: Dưới 50 điểm.

Điều 5. Tự đánh giá, báo cáo kết quả tự đánh giá

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào các nội dung trong Quyết định này và kết quả thực hiện tại đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm trong năm tại địa phương mình và báo cáo kết quả tự đánh giá vào tháng 10 hàng năm. Báo cáo tự đánh giá phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí, kết quả, điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm và kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh kết quả thực hiện.

2. Báo cáo kết quả tự đánh giá gồm có:

- a) Báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm.
- b) Phụ lục kết quả tự đánh giá, xếp loại (*ban hành kèm theo Quyết định này*).
- c) Hồ sơ, tài liệu chứng minh liên quan.

3. Thời gian gửi báo cáo tự đánh giá

a) Báo cáo tự đánh giá công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 11 hàng năm để thẩm định và phê duyệt kết quả.

b) Báo cáo tự đánh giá công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi về Sở Y tế trước ngày 25 tháng 11 hàng năm để thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Thẩm định kết quả tự đánh giá

1. Thẩm định kết quả tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định gồm 5 hoặc 7 người, trong đó: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên là đại diện các phòng, ban có chức năng, nhiệm vụ liên quan tiến hành thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hội đồng thẩm định cấp huyện căn cứ báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã để đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Thời gian thẩm định trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Sở Y tế tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định gồm 5 hoặc 7 người là đại diện các sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tiến hành thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh căn cứ vào báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện và kết quả đánh giá của các Đoàn thanh tra liên ngành về an toàn thực phẩm hàng năm để đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Thời gian thẩm định trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

Điều 7. Phê duyệt kết quả xếp loại

1. Phê duyệt kết quả xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp huyện xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

b) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã; Kết quả thẩm định, xếp loại của Hội đồng thẩm định cấp huyện; Bảng tổng hợp tự chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo kết quả về Sở Y tế trước ngày 25 tháng 11 hàng năm.

2. Phê duyệt kết quả xếp loại Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Căn cứ biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, Sở Y tế tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh xếp loại về công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

b) Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xếp loại gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Kết quả thẩm định, xếp loại của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh; Bảng tổng hợp tự chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

lf

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai thực hiện được đảm bảo bằng nguồn ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc đánh giá, xếp loại tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Quyết định này và chịu trách nhiệm đối với phần đánh giá được phân công.

1. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Phổ biến, hướng dẫn các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tự đánh giá công tác quản lý an toàn thực phẩm và tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Trách nhiệm của các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương có trách nhiệm phối hợp Sở Y tế tổ chức triển khai công tác đánh giá, xếp loại theo quy định và chịu trách nhiệm đối với phần đánh giá thuộc lĩnh vực được phân công.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức triển khai các hoạt động an toàn thực phẩm trong phạm vi phụ trách.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh

Phối hợp với các sở, ngành chức năng triển khai công tác đánh giá, xếp loại theo quy định và chịu trách nhiệm đối với phần đánh giá thuộc lĩnh vực được phân công.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện tự chấm điểm và gửi kết quả đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Quyết định này;

b) Phổ biến, hướng dẫn các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tự thực hiện tự đánh giá công tác quản lý an toàn thực phẩm và tổng hợp, báo cáo theo quy định.

6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện tự chấm điểm và gửi kết quả đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của UBND cấp xã theo quy định tại Quyết định này.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này và tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Các Bộ: Y tế, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tư pháp;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư Pháp;
- TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Nghệ An;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, P).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long

Phụ lục 1
TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC QUẢN LÝ
AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
A	ĐIỂM ĐẠT (Điểm tối đa: 90 điểm)				
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH (Điểm tối đa: 16 điểm)				
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch triển khai theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Y tế, Sở Công thương và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành đầy đủ: 2 điểm. - Ban hành không đầy đủ: 1 điểm. - Không ban hành: 0 điểm. 	2		Văn bản chỉ đạo: Công văn hướng dẫn, chỉ đạo; Kế hoạch triển khai (liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu văn bản).
2	Hoạt động của Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm.		6		
2.1	Thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm huyện, thành phố, thị xã theo Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Trưởng Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm).	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và kịp thời theo quy định: 2 điểm. - Thực hiện đúng nhưng không kịp thời: 1 điểm. - Thực hiện không đúng quy định/Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Quyết định thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm huyện, thành phố, thị xã, trong đó Chủ tịch Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Trưởng Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm.
2.2	Có Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo và phân công chức năng nhiệm vụ cho từng thành viên của Ban Chỉ đạo.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và kịp thời theo quy định: 2 điểm. - Thực hiện đúng nhưng không kịp thời: 1 điểm. - Thực hiện không đúng quy định/Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo và phân công chức năng nhiệm vụ cho từng thành viên của Ban Chỉ đạo.

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
2.3	Duy trì thường xuyên chế độ họp Ban Chỉ đạo huyện, thành phố, thị xã tối thiểu 2 lần/năm.	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 2 lần/năm: 2 điểm. - 1 lần/năm: 1 điểm. - Không tổ chức họp trong 1 năm: 0 điểm. 	2		Tài liệu, kế hoạch, báo cáo hoặc biên bản họp.
3	Công tác đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã		5		
3.1	Tổ chức đánh giá, xếp loại công tác quản lý an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Quyết định này	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng thời gian, đảm bảo chất lượng: 2 điểm. - Thực hiện không đúng thời gian/không đảm bảo chất lượng: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Văn bản thông báo kết quả xếp loại công tác an toàn thực phẩm các xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.
3.2	Kết quả đánh giá, xếp loại	<ul style="list-style-type: none"> - Có ít nhất 20% số xã xếp loại xuất sắc, còn lại xếp loại tốt: 3 điểm. - Có từ 1 xã đến <20% số xã xếp loại xuất sắc, còn lại xếp loại tốt: 2 điểm. - 100% số xã xếp loại tốt: 1 điểm. - Không thuộc các tiêu chí trên: 0 điểm. 	3		Văn bản thông báo kết quả xếp loại công tác an toàn thực phẩm các xã, phường, thị trấn do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.
4	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo định kỳ và các đợt cao điểm (Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu, hàng quý, 06 tháng, 01 năm). - Báo cáo đột xuất theo yêu cầu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 3 điểm. - Thiếu 1 báo cáo/báo cáo chậm: Trừ 0,5 điểm/lần. - Không báo cáo: 0 điểm. 	3		<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo định kỳ và các đợt cao điểm (liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu văn bản). - Báo cáo đột xuất (liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu văn bản; Văn bản yêu cầu báo cáo đột xuất).

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
II	CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC, PHỔ BIẾN KIẾN THỨC (Điểm tối đa: 21 điểm)				
1	Tổ chức Lễ phát động/Hội nghị triển khai tháng hành động vì an toàn thực phẩm tại huyện, thành phố, thị xã.		4		
1.1	Tổ chức tại huyện, thành phố, thị xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức theo đúng kế hoạch của cấp trên và đúng thời gian: 2 điểm. - Có tổ chức nhưng không đúng thời gian quy định: 1 điểm. - Không tổ chức: 0 điểm. 	2		Kế hoạch triển khai, công văn, giấy mời, tài liệu liên quan.
1.2	Tổ chức tại xã, phường, thị trấn (<i>Số xã, phường, thị trấn tổ chức/Tổng số xã, phường, thị trấn</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% trở lên: 2 điểm. - Từ 50% đến dưới 80%: 1 điểm. - Dưới 50%: 0 điểm. 	2		Kế hoạch triển khai, công văn, giấy mời, tài liệu liên quan.
2	Phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng theo kế hoạch: 2 điểm. - Thực hiện nhưng chưa đầy đủ các điều kiện: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Công văn, kế hoạch tổ chức, tài liệu liên quan. - Liệt kê các lớp tập huấn hướng dẫn cho các cơ sở.
3	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm.		4		
3.1	Tham gia các lớp tập huấn, đào tạo do tỉnh tổ chức.	<ul style="list-style-type: none"> - Có tham gia, đúng và đủ thành phần: 2 điểm. - Có tham gia nhưng không đúng/ không đủ thành phần: 1 điểm. - Không tham gia: 0 điểm. 	2		Công văn, quyết định cử cán bộ tham gia đào tạo, tập huấn.
3.2	Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo cho cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm tuyến xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo đúng kế hoạch: 2 điểm - Thực hiện chưa đầy đủ các điều kiện: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Công văn, kế hoạch tổ chức lớp, tài liệu liên quan.

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
4	Xây dựng các ấn phẩm truyền thông.		6		
4.1	Triển khai xây dựng, cấp phát, tổ chức các hình thức truyền thông: Phát thanh, băng rôn/khẩu hiệu, tờ rơi, pano, đĩa, tin/bài trên báo và mạng xã hội...	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai đa dạng từ 5 hình thức truyền thông trở lên: 3 điểm. - Triển khai từ 3 - 5 hình thức truyền thông: 2 điểm. - Triển khai từ 1 - 2 hình thức truyền thông: 1 điểm. - Không triển khai: 0 điểm. 	3		Kế hoạch, công văn, tài liệu liên quan.
4.2	Tự viết tin bài tuyên truyền về an toàn thực phẩm tại địa phương 01 tháng/tin bài.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ: 3 điểm. - Thiếu mỗi tin bài trong 1 tháng: Trừ 0,3 điểm. Tối đa không trừ quá 3 điểm. 	3		Tổng hợp các bài viết (Số, ngày tháng, tiêu đề, tài liệu liên quan).
5	Phối hợp tổ chức truyền thông, giáo dục về an toàn thực phẩm cho các hội, đoàn thể, ban ngành.	<ul style="list-style-type: none"> - Có phối hợp: 01 điểm. - Không phối hợp: 0 điểm 	1		Kế hoạch, giấy mời,...
6	Biểu dương, công khai cơ sở.		4		
6.1	Biểu dương các cơ sở làm tốt các quy định về an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và đầy đủ quy định: 2 điểm. - Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Tin/bài truyền thông, quyết định khen thưởng hoặc hình thức khen thưởng khác kèm tài liệu liên quan.
6.2	Công khai các cơ sở không thực hiện đúng các quy định về an toàn thực phẩm trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, loa, đài...) được phê duyệt của các cấp có thẩm quyền: <i>Số cơ sở bị xử lý vi phạm; Tên, địa chỉ cơ sở vi phạm.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định: 2 điểm. - Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Báo cáo, công văn, văn bản phê duyệt của các cấp có thẩm quyền yêu cầu công khai, tin/bài truyền thông, giấy tờ liên quan khác.

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
III	CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ CẤP GIẤY LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 12 điểm)				
1	Theo dõi, cập nhật các cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý đầy đủ thông tin theo phân cấp, phân ngành và cập nhật cơ sở phát sinh, cơ sở nghỉ trong năm (<i>Tên, địa chỉ, có/không có giấy đăng ký kinh doanh, loại hình sản xuất, kinh doanh, ngành quản lý...</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Có sổ theo dõi/phần mềm quản lý cơ sở, cập nhật đúng, đầy đủ: 2 điểm. - Có sổ theo dõi hoặc phần mềm quản lý nhưng không cập nhật đầy đủ: 1 điểm. - Không có sổ theo dõi/phần mềm quản lý cơ sở: 0 điểm. 	2		Sổ theo dõi/phần mềm quản lý cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý
2	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định (<i>Số cơ sở được cấp giấy chứng nhận/Tổng số cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 95% trở lên: 4 điểm. - Từ 85% đến dưới 95%: 3 điểm. - Từ 70% đến dưới 85%: 2 điểm. - Từ 50% đến dưới 70%: 1 điểm. - Dưới 50%: 0 điểm. 	4		<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các cơ sở được cấp giấy chứng nhận. - Tổng số cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận.
3	Tỷ lệ ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc diện ký cam kết theo quy định. (<i>Số cơ sở đã ký cam kết/Tổng số cơ sở thuộc diện phải ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 95% trở lên: 4 điểm. - Từ 85% đến dưới 95%: 3 điểm. - Từ 70% đến dưới 85%: 2 điểm. - Từ 50% đến dưới 70%: 1 điểm. - Dưới 50%: 0 điểm. 	4		<ul style="list-style-type: none"> - Số cơ sở đã ký cam kết - Tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.
4	Triển khai công tác thực hiện thủ tục hành chính về an toàn thực phẩm theo phân cấp.	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 2 điểm. - Đạt từ 90% đến dưới 100%: 1 điểm. - Đạt dưới 90%: 0 điểm. 	2		Hồ sơ thực hiện các thủ tục hành chính, kết quả của thủ tục hành chính (Giấy chứng nhận, xác nhận, ...).

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
IV	CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 17 điểm)				
1	Thực hiện kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý (<i>Cơ sở được kiểm tra, giám sát trong năm trên tổng số các cơ sở đã thống kê, lập danh sách</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 5 điểm. - Từ 90% đến dưới 100%: 4 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 3 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 2 điểm. - Từ 60% đến dưới 70%: 1 điểm. - Dưới 60%: 0 điểm. 	5		<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch, quyết định kiểm tra, giám sát định kỳ được phê duyệt. - Danh sách các cơ sở được kiểm tra, giám sát. - Biên bản, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát.
2	Tỷ lệ cơ sở được kiểm tra đạt điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Số cơ sở đạt điều kiện an toàn thực phẩm/Tổng số cơ sở được kiểm tra</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: 4 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 3 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 2 điểm. - Từ 60% đến dưới 70%: 1 điểm. - Dưới 60%: 0 điểm. 	4		Báo cáo các đợt kiểm tra và hồ sơ liên quan.
3	Thực hiện xét nghiệm an toàn thực phẩm trong kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, trên địa bàn.		3		
3.1	Tỷ lệ các cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh an toàn thực phẩm (<i>Số cơ sở xét nghiệm nhanh/Tổng số cơ sở được kiểm tra, giám sát</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% trở lên: 2 điểm. - Từ 50% đến dưới 80%: 1 điểm. - Dưới 50%/Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Báo cáo kết quả, số liệu xét nghiệm (Báo cáo, Sổ...).
3.2	Tổ chức lấy mẫu thực phẩm xét nghiệm Labo.	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	1		Báo cáo kết quả, số liệu xét nghiệm (Báo cáo, Sổ...).

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
4	Xử lý vi phạm an toàn thực phẩm (Số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/Tổng số cơ sở vi phạm).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: 3 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm. - Từ 50% đến dưới 80%: 1 điểm. - Dưới 50%/Không thực hiện xử phạt hành chính đối với cơ sở vi phạm: 0 điểm. 	3		Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và các văn bản liên quan.
5	Xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất các thông tin không đảm bảo an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Không ghi nhận có thông tin không đảm bảo an toàn thực phẩm: 2 điểm. - Có xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất khi có thông tin không đảm bảo an toàn thực phẩm đạt tỷ lệ từ 50% trở lên: 1 điểm. - Có xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất khi có thông tin không đảm bảo an toàn thực phẩm đạt tỷ lệ dưới 50%/Không xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất khi có thông tin không đảm bảo an toàn thực phẩm: 0 điểm. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các cơ sở không đảm bảo trên địa bàn do tổ chức cá nhân cung cấp, do yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc tự phát hiện. - Văn bản chỉ đạo, phối hợp trong xử lý sự việc. - Văn bản thông báo về kết quả xác minh, điều tra, xử lý, truy xuất nguồn gốc, báo cáo kết quả thực hiện...
V	TRIỂN KHAI CÁC MÔ HÌNH ĐIỂM VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ QUẢN LÝ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 11 điểm)				
1	Thực hiện triển khai các mô hình điểm công tác an toàn thực phẩm.		4		
1.1	Duy trì mô hình điểm đầy đủ các hoạt động theo kế hoạch triển khai của tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện đạt 100% theo kế hoạch: 3 điểm. - Có thực hiện đạt từ 50% đến dưới 100% theo kế hoạch: 2 điểm. - Có thực hiện đạt dưới 50% theo kế hoạch: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	3		<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. - Báo cáo và các văn bản liên quan. - Tiến độ thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
1.2	Nhân rộng mô hình điểm tại tuyến huyện, thành, thị xã	- Có thực hiện: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	1		Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. Báo cáo và các văn bản liên quan. Tiến độ thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.
2	Quản lý ngộ độc thực phẩm.		4		
2.1	Có theo dõi công tác quản lý ngộ độc thực phẩm.	- Có thực hiện theo dõi đầy đủ: 2 điểm. - Có thực hiện theo dõi nhưng không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm.	2		Có sổ sách hoặc phần mềm theo dõi công tác quản lý ngộ độc thực phẩm, ghi chép đầy đủ, rõ ràng.
2.2	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định vụ ngộ độc thực phẩm.	- Không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn: 2 điểm. - Thực hiện đúng quy định khi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định khi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn: 0 điểm.	2		Báo cáo, hồ sơ điều tra vụ ngộ độc thực phẩm
3	Triển khai/Phối hợp xây dựng, duy trì, phát triển chuỗi cung cấp sản phẩm nông nghiệp an toàn/điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong năm.	- Từ 3 chuỗi/3 điểm kinh doanh trở lên: 3 điểm. - 2 chuỗi/2 điểm kinh doanh: 2 điểm. - 1 chuỗi/1 điểm kinh doanh: 1 điểm. - Không có: 0 điểm.	3		Danh sách các chuỗi/điểm kinh doanh đã được xác nhận sản phẩm an toàn đã triển khai hoặc phối hợp thực hiện (tên chuỗi, tên các tác nhân tham gia chuỗi, địa điểm triển khai, thời gian triển khai...).

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
VI	QUẢN LÝ TRANG THIẾT BỊ VÀ KINH PHÍ CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 6 điểm)				
1	Quản lý trang thiết bị, hóa chất cho hoạt động an toàn thực phẩm.		4		
1.1	Thực hiện ghi chép đầy đủ theo danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ: 2 điểm - Thực hiện không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm 	2		Sổ ghi chép danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị.
1.2.	Sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng mục đích là công tác an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng mục đích: 2 điểm. - Thực hiện chưa đảm bảo theo mục đích: 1 điểm - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Hồ sơ, báo cáo thống kê số trang thiết bị, hóa chất được sử dụng và mục đích sử dụng.
2	Phân bổ kinh phí cho an toàn thực phẩm từ nguồn Ủy ban nhân dân tỉnh cấp tại mục Phòng chống dịch - An toàn thực phẩm (Tỷ lệ kinh phí cho an toàn thực phẩm/Tổng kinh phí từ nguồn Phòng chống dịch - An toàn thực phẩm).	<ul style="list-style-type: none"> - Có phân bổ kinh phí cho an toàn thực phẩm, tỉ lệ từ 30% trở lên: 2 điểm - Có phân bổ kinh phí cho an toàn thực phẩm, tỉ lệ dưới 30%: 1 điểm - Không phân kinh phí cho an toàn thực phẩm: 0 điểm. 	2		Quyết định phân bổ kinh phí.
VII	CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG (Điểm tối đa: 7 điểm)				
1	Khen thưởng cấp tỉnh công tác an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 2 tập thể/cá nhân được khen thưởng trở lên: 2 điểm. - Có 1 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 1 điểm. - Không có: 0 điểm. 	2		Quyết định khen thưởng/Bằng khen của năm trước liền kề.

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
2	Khen thưởng cấp huyện, công tác an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 5 tập thể/cá nhân được khen thưởng trở lên: 5 điểm. - Có 4 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 4 điểm. - Có 3 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 3 điểm. - Có 2 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 2 điểm - Có 1 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 1 điểm - Không có: 0 điểm 	5		Quyết định khen thưởng/Giấy khen của năm trước liền kề.
B ĐIỂM THƯỞNG (Điểm tối đa: 10 điểm)					
1	Tự xây dựng mới mô hình điểm.	<ul style="list-style-type: none"> - Tự xây dựng mới 02 mô hình điểm trở lên: Cộng 5 điểm. - Tự xây dựng mới 01 mô hình điểm: Cộng 4 điểm. - Không xây dựng mới mô hình điểm: Không cộng điểm 	+5		Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. Báo cáo và các văn bản liên quan.
2	Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: Cộng 5 điểm. - Không thực hiện: Không cộng điểm. 	+5		Hồ sơ nghiên cứu khoa học và văn bản liên quan.
C ĐIỂM TRỪ (Điểm tối đa: 40 điểm)					
1	Trên địa bàn xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm dưới 10 người mắc	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp huyện: Trừ 20 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của cấp xã: Trừ 10 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh: Trừ 5 điểm/vụ. 	-20		Báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm và văn bản liên quan.

TT	Nội dung	Cách chấm điểm	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Điểm tối đa	Điểm tự chấm	
2	Trên địa bàn xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm từ 10 người đến dưới 30 người mắc.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp huyện: Trừ 30 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của cấp xã: Trừ 15 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh: Trừ 5 điểm/vụ 	-30		Báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm và văn bản liên quan.
3	Trên địa bàn xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm từ 30 người mắc trở lên hoặc có 01 trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp huyện: Trừ 40 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của cấp xã: Trừ 20 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh: Trừ 10 điểm vụ. 	-40		Báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm và văn bản liên quan.
	Tổng		100		

Phụ lục 2

**TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC QUẢN LÝ
AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
A	ĐIỂM ĐẠT (Điểm tối đa: 90 điểm)				
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH (Điểm tối đa: 12 điểm)				
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch triển khai theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Y tế, Sở Công thương và Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành đầy đủ: 2 điểm. - Có ban hành nhưng không đầy đủ: 1 điểm. - Không ban hành: 0 điểm. 	2		Văn bản chỉ đạo: Công văn hướng dẫn, chỉ đạo; Kế hoạch triển khai (liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu văn bản).
2	Hoạt động của Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm.		6		
2.1	Thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm huyện, thành phố, thị xã theo Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Trưởng Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm).	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và kịp thời theo quy định: 2 điểm. - Thực hiện đúng nhưng không kịp thời: 1 điểm. - Thực hiện không đúng quy định/Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Quyết định thành lập/kiện toàn Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm xã, phường, thị trấn, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Trưởng Ban Chỉ đạo an toàn thực phẩm.

18

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
2.2	Có Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo và phân công chức năng nhiệm vụ cho từng thành viên của Ban Chỉ đạo.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và kịp thời theo quy định: 2 điểm. - Thực hiện đúng nhưng không kịp thời: 1 điểm. - Không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đúng quy định: 0 điểm. 	2		Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo và phân công chức năng nhiệm vụ cho từng thành viên của Ban Chỉ đạo.
2.3	Duy trì thường xuyên chế độ họp Ban Chỉ đạo huyện, thành phố, thị xã tối thiểu 3 tháng/lần. Kết thúc họp có biên bản và chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ đạo bằng văn bản.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và đầy đủ: 2 điểm. - Thực hiện không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Tài liệu, kế hoạch, báo cáo hoặc biên bản họp.
3	Báo cáo định kỳ và các đợt cao điểm (Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội Xuân, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu, hàng quý, 06 tháng, 01 năm). - Báo cáo đột xuất theo yêu cầu.	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đầy đủ và đúng thời gian quy định: 4 điểm. - Thiếu báo cáo hoặc báo cáo chậm: Trừ 0,5 điểm/báo cáo. - Không báo cáo: 0 điểm. 	4		<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo định kỳ và các đợt cao điểm (liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu văn bản). - Báo cáo đột xuất (liệt kê số, ngày ban hành, trích yếu văn bản); Văn bản yêu cầu báo cáo đột xuất
II	CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC, PHỔ BIẾN KIẾN THỨC (Điểm tối đa: 20 điểm)				
1	Tổ chức lễ phát động/Hội nghị triển khai trong dịp cao điểm: lễ, tết, tháng hành động vì an toàn thực phẩm tại xã, phường, thị trấn.	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức đúng và kịp thời: 2 điểm. - Có tổ chức nhưng không kịp thời: 1 điểm. - Không tổ chức: 0 điểm. 	2		Kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả.

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
2	Phổ biến, tuyên truyền pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật về đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm, người tiêu dùng.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng theo kế hoạch: 2 điểm. - Có thực hiện nhưng không đảm bảo theo kế hoạch: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Công văn, kế hoạch tổ chức lớp tập huấn, hội nghị, buổi nói chuyện..., tài liệu, ấn phẩm phát hành liên quan. - Liệt kê các lớp tập huấn hướng dẫn cho các cơ sở.
3	Triển khai xây dựng, cấp phát, tổ chức các hình thức truyền thông: Phát thanh, băng rôn- khẩu hiệu, tờ rơi, pano, đĩa, tin/bài trên báo và mạng xã hội...	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai đa dạng từ 5 hình thức truyền thông trở lên: 4 điểm. - Triển khai từ 4 - 5 hình thức truyền thông: 3 điểm. - Triển khai từ 2 - 3 hình thức truyền thông: 2 điểm - Triển khai từ 1 hình thức truyền thông: 1 điểm. - Không triển khai: 0 điểm. 	4		<p>Thống kê các hình thức tuyên truyền Phát thanh, băng đĩa, Pano, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, tờ rơi... (kế hoạch, công văn, tài liệu liên quan).</p>
4	Tự viết tin bài tuyên truyền về an toàn thực phẩm tại địa phương 01 tháng/tin bài.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ: 3 điểm. - Thiếu mỗi tin bài trong 1 tháng: Trừ 0,3 điểm. Tối đa không trừ quá 3 điểm. 	3		Tổng hợp các bài viết (Số, ngày tháng, tiêu đề, tài liệu liên quan).
5	Phối hợp tổ chức truyền thông, giáo dục về an toàn thực phẩm cho các hội, đoàn thể, ban ngành.	<ul style="list-style-type: none"> - Có phối hợp: 1 điểm. - Không phối hợp: 0 điểm. 	1		Kế hoạch, công văn, giấy mời,...
6	Biểu dương các cơ sở làm tốt, công khai cơ sở vi phạm		4		
6.1	Biểu dương các cơ sở làm tốt các quy định về an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và đầy đủ quy định: 2 điểm. - Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Tin/bài truyền thông, quyết định khen thưởng hoặc hình thức khen thưởng khác kèm tài liệu liên quan.

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
6.2	Công khai các cơ sở không thực hiện đúng các quy định về an toàn thực phẩm trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, loa đài...) được phê duyệt của các cấp có thẩm quyền yêu cầu công khai: <i>Số cơ sở bị xử lý vi phạm; Tên, địa chỉ cơ sở vi phạm.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định: 2 điểm. - Có thực hiện nhưng không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Báo cáo, công văn, văn bản phê duyệt của các cấp có thẩm quyền yêu cầu công khai, tin/bài truyền thông, giấy tờ liên quan khác.
7	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm: Tỷ lệ cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm tại xã, phường, thị trấn được đào tạo, tập huấn.	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: 4 điểm. - Từ 70% đến dưới 90%: 3 điểm. - Từ 50% đến dưới 70%: 2 điểm. - Từ 20% đến dưới 50%: 1 điểm - Dưới 20%: 0 điểm 	4		Danh sách các cán bộ làm công tác quản lý an toàn thực phẩm trong đó nêu rõ cán bộ đã được đào tạo theo yêu cầu về chuyên môn, đào tạo tại thời điểm nào, đơn vị nào tổ chức, giấy chứng nhận (nếu có).
III	CÔNG TÁC THÔNG KÊ, LẬP DANH SÁCH QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 14 điểm)				
1	Quản lý các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, căng tin, bếp ăn tập thể....theo phân công, phân cấp (<i>Tên, địa chỉ, có/không có đăng ký kinh doanh, loại hình sản xuất, kinh doanh, thuộc ngành nào quản lý...</i>)	<ul style="list-style-type: none"> - Có sổ theo dõi/phần mềm quản lý cơ sở, cập nhật đúng, đầy đủ: 2 điểm. - Có sổ theo dõi/phần mềm quản lý nhưng không cập nhật đúng/không đầy đủ: 1 điểm. - Không có sổ theo dõi/phần mềm quản lý cơ sở: 0 điểm. 	2		Sổ theo dõi/phần mềm quản lý cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý.

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
2	Tỷ lệ ký cam kết đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc diện ký cam kết theo quy định, được phân công phân cấp (<i>Số cơ sở đã ký cam kết/Tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 95% trở lên: 5 điểm. - Từ 70% đến dưới 95%: 4 điểm. - Từ 30% đến dưới 70%: 3 điểm. - Từ 10% đến dưới 30%: 2 điểm. - Từ >0% đến dưới 10%: 1 điểm - Không thực hiện: 0 điểm. 	5		<ul style="list-style-type: none"> - Số cơ sở đã ký cam kết. - Tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định).
3	Tỷ lệ ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm, thức ăn đường phố,... theo quy định (đối với các cơ sở không thuộc diện cấp giấy): <i>Số cơ sở đã ký cam kết/Tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện thủ tục cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định</i> .	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 95% trở lên: 4 điểm. - Từ 70% đến dưới 95%: 3 điểm. - Từ 30% đến dưới 70%: 2 điểm. - Từ 10% đến dưới 30%: 1 điểm. - Dưới 10%: 0 điểm 	4		<ul style="list-style-type: none"> - Số cơ sở đã ký cam kết - Tổng số cơ sở thuộc diện phải thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.
4	Công tác giải tỏa các tụ điểm chợ cóc hoạt động dọc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, tụ điểm giao thông, xung quanh các chợ đã được phân hạng, các tụ điểm đã được phản ánh trên các phương tiện thông tin, báo chí gây bức xúc dư luận: Tỷ lệ chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn được giải tỏa, không có chợ tái hoạt động.	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 3 điểm. - Từ 50% đến dưới 100%: 1 điểm. - Dưới 50%: 0 điểm. 	3		<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách chợ cóc, chợ tạm còn tồn tại trên địa bàn. - Số, ngày ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, phối hợp giải tỏa các tụ điểm chợ cóc.

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
IV	CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 19 điểm)				
1	Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý (<i>Cơ sở được kiểm tra, giám sát trong năm trên tổng số các cơ sở đã thống kê, lập danh sách</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100%: 5 điểm. - Từ 90% đến dưới 100%: 4 điểm. - Từ 80% đến dưới 90%: 3 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 2 điểm. - Từ 60% đến dưới 70%: 1 điểm. - Dưới 60%: 0 điểm. 	5		<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch, quyết định kiểm tra, giám sát được phê duyệt. - Danh sách các cơ sở được kiểm tra, giám sát. - Biên bản kiểm tra, giám sát.
2	Tỷ lệ cơ sở kiểm tra, giám sát đạt điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Tỷ lệ cơ sở được kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm đạt so với chỉ tiêu kế hoạch được giao</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% trở lên: 3 điểm. - Từ 70% đến dưới 80%: 2 điểm. - Từ 60% đến dưới 70%: 1 điểm. - Dưới 60%: 0 điểm. 	3		Báo cáo các đợt kiểm tra, giám sát và hồ sơ liên quan.
3	Thực hiện xét nghiệm an toàn thực phẩm trong kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn: Tỷ lệ các cơ sở kiểm tra, giám sát được xét nghiệm nhanh an toàn thực phẩm (<i>Số cơ sở xét nghiệm nhanh/Tổng số cơ sở được kiểm tra, giám sát</i>).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 80% trở lên: 3 điểm. - Từ 50% đến dưới 80%: 2 điểm. - Từ 20% đến dưới 50%: 1 điểm. - Dưới 20%/Không thực hiện: 0 điểm. 	3		Báo cáo kết quả, số liệu xét nghiệm (Báo cáo, Sổ...).

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
4	Xử lý vi phạm an toàn thực phẩm (Số cơ sở bị xử phạt hành chính (phạt tiền)/Tổng số cơ sở vi phạm).	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% trở lên: 4 điểm. - Từ 70% đến dưới 90%: 3 điểm. - Từ 50% đến dưới 70%: 2 điểm. - Từ 20% đến dưới 50%: 1 điểm. - Dưới 20%/Không thực hiện xử phạt hành chính đối với cơ sở vi phạm: 0 điểm. 	4		Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và các văn bản liên quan.
5	Xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất các thông tin về không đảm bảo an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Không ghi nhận có thông tin về không đảm bảo an toàn thực phẩm: 4 điểm. - Có xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất khi có thông tin về không đảm bảo an toàn thực phẩm đạt tỷ lệ từ 50% trở lên: 2 điểm. - Có xác minh, điều tra, xử lý và truy xuất khi có thông tin về không đảm bảo an toàn thực phẩm đạt tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm. 	4		<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách các cơ sở không đảm bảo trên địa bàn do tổ chức cá nhân cung cấp, do yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc tự phát hiện. - Văn bản chỉ đạo, phối hợp xử lý. - Văn bản thông báo về kết quả điều tra, xác minh, truy xuất nguồn gốc...
V	TRIỂN KHAI CÁC MÔ HÌNH ĐIỂM VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ QUẢN LÝ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 11 điểm)				
1	Thực hiện triển khai các mô hình điểm công tác an toàn thực phẩm		4		

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
1.1	Duy trì mô hình điểm đầy đủ các hoạt động theo kế hoạch triển khai của tỉnh, huyện.	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện đạt 100% theo kế hoạch: 3 điểm. - Có thực hiện đạt từ 50% đến dưới 100% theo kế hoạch: 2 điểm. - Có thực hiện đạt dưới 50% theo kế hoạch: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	3		<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. Báo cáo và các văn bản liên quan. Tiến độ thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.
1.2	Nhân rộng mô hình điểm theo kế hoạch triển khai của tỉnh, huyện.	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	1		<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương triển khai. - Báo cáo và các văn bản liên quan. - Tiến độ thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch.
2	Quản lý ngộ độc thực phẩm.		4		
2.1	Có theo dõi công tác quản lý ngộ độc thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi đầy đủ: 2 điểm. - Có theo dõi nhưng không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Có sổ sách hoặc phần mềm theo dõi công tác quản lý ngộ độc thực phẩm, ghi chép đầy đủ, rõ ràng.
2.2	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định vụ ngộ độc thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn: 2 điểm. - Thực hiện đúng quy định khi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm: 1 điểm - Không thực hiện đúng quy định khi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm: 0 điểm. 	2		Báo cáo, hồ sơ điều tra vụ ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
3	Triển khai/Phối hợp xây dựng, duy trì, phát triển chuỗi cung cấp sản phẩm nông nghiệp an toàn/điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong năm.	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 3 chuỗi/3 điểm kinh doanh trở lên: 3 điểm. - 2 chuỗi/2 điểm kinh doanh: 2 điểm. - 1 chuỗi/1 điểm kinh doanh: 1 điểm. - Không có: 0 điểm. 	3		Danh sách các chuỗi, điểm được xác nhận sản phẩm an toàn đã triển khai hoặc phối hợp thực hiện (tên chuỗi, tên các tác nhân tham gia chuỗi, địa điểm triển khai, thời gian triển khai...).
VI	QUẢN LÝ TRANG THIẾT BỊ VÀ KINH PHÍ CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM (Điểm tối đa: 6 điểm)				
1	Quản lý trang thiết bị, hóa chất cho hoạt động an toàn thực phẩm		4		
1.1	Thực hiện ghi chép đầy đủ theo danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ: 2 điểm - Thực hiện không đầy đủ: 1 điểm. - Không thực hiện: 0 điểm 	2		Sổ ghi chép danh mục trang thiết bị, hóa chất được trang bị.
1.2	Sử dụng trang thiết bị, hóa chất đúng mục đích là công tác an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng mục đích: 2 điểm. - Thực hiện chưa đảm bảo theo mục đích: 1 điểm - Không thực hiện: 0 điểm. 	2		Hồ sơ, báo cáo thống kê số trang thiết bị, hóa chất được sử dụng và mục đích sử dụng.
2	Phân bổ kinh phí an toàn thực phẩm từ nguồn Ủy ban nhân dân tỉnh cấp tại mục Phòng chống dịch - An toàn thực phẩm (Tỷ lệ kinh phí an toàn thực phẩm/Tổng kinh phí nguồn Phòng chống dịch - An toàn thực phẩm).	<ul style="list-style-type: none"> - Có phân bổ kinh phí cho an toàn thực phẩm, tỉ lệ từ 30% trở lên: 2 điểm. - Có phân bổ kinh phí cho an toàn thực phẩm, tỉ lệ dưới 30%: 1 điểm. - Không phân kinh phí cho an toàn thực phẩm: 0 điểm. 	2		Quyết định phân bổ kinh phí.

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
VII CÔNG TÁC KHEN THƯỞNG (Điểm tối đa: 8 điểm)					
1	Khen thưởng cấp tỉnh/ huyện công tác an toàn thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 3 tập thể/cá nhân được khen thưởng trở lên: 3 điểm. - Có 2 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 2 điểm. - Có 1 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 1 điểm. - Không có: 0 điểm. 	3		Quyết định khen thưởng/Băng khen/Giấy khen của năm trước liền kề.
2	Khen thưởng cấp xã công tác an toàn thực phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Có từ 5 tập thể/cá nhân được khen thưởng trở lên: 5 điểm. - Có 4 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 4 điểm. - Có 3 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 3 điểm. - Có 2 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 2 điểm - Có 1 tập thể/cá nhân được khen thưởng: 1 điểm - Không có: 0 điểm 	5		Quyết định khen thưởng/Giấy khen của năm trước liền kề.
B ĐIỂM THƯỞNG (Điểm tối đa: 10 điểm)					
1	Tự xây dựng mới mô hình điểm.	<ul style="list-style-type: none"> - Tự xây dựng mới 02 mô hình điểm trở lên: Cộng 5 điểm. - Tự xây dựng mới 01 mô hình điểm: Cộng 4 điểm. - Không xây dựng mới mô hình điểm: Không cộng điểm. 	+5		Kế hoạch xây dựng mô hình điểm tại địa phương. Báo cáo và các văn bản liên quan.
2	Nghiên cứu khoa học về lĩnh vực an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Có thực hiện: Cộng 5 điểm. - Không thực hiện: Không cộng điểm 	+5		Hồ sơ nghiên cứu khoa học và văn bản liên quan

TT	Nội dung	Đánh giá	Chấm điểm		Tài liệu chứng minh
			Mức điểm	Điểm chấm	
C	ĐIỂM TRỪ (Điểm tối đa: 40 điểm)				
1	Trên địa bàn xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm dưới 10 người mắc	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp xã: Trừ 20 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của cấp huyện: Trừ 10 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh: Trừ 5 điểm/vụ. 	-20		Báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm và văn bản liên quan
2	Trên địa bàn xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm từ 10 người đến dưới 30 người mắc.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp xã: Trừ 30 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của cấp huyện: Trừ 15 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh: Trừ 10 điểm/vụ. 	-30		Báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm và văn bản liên quan
3	Trên địa bàn xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm từ 30 người mắc trở lên hoặc có 01 trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp xã: Trừ 40 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của cấp huyện: Trừ 20 điểm/vụ. - Cơ sở để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý cấp tỉnh: Trừ 15 điểm/vụ. 	-40		Báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm và văn bản liên quan
	Tổng điểm		100		